

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN  
PHÒNG ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

MÔN: HÓA 11

| TT | Mã SV      | HỌ VÀ TÊN        | Ngày sinh | Mã lớp     | Điểm QT  |      | Điểm TB QT | Điều kiện thi KTM | Điểm TBM Lần 1 |        |     |         |
|----|------------|------------------|-----------|------------|----------|------|------------|-------------------|----------------|--------|-----|---------|
|    |            |                  |           |            | HS1      | HS2  |            |                   | Thi            | TB Môn | KQ1 |         |
|    |            |                  |           |            |          |      | 4,0        |                   | 6,0            |        |     |         |
|    | 1          | 2                | 3         | 4          | 5        | 6    | 7          | 8                 | 9              | 10     | 11  | 12      |
| 1  | 2213360349 | Nguyễn Thành     | An        | 19/8/2005  | 02YS14C1 | 10,0 | 7,0        | 8,0               |                | 6,3    | 7,0 | Đạt     |
| 2  | 2213360211 | Trần Ngọc Quỳnh  | Anh       | 19/11/2005 | 02MK14C1 | 9,0  | 5,0        | 6,3               |                | 5,5    | 5,8 | Đạt     |
| 3  | 2213360286 | Mai Huỳnh        | Anh       | 24/5/2006  | 02MK14C1 | 6,0  | 5,0        | 5,3               |                | 5,0    | 5,1 | Đạt     |
| 4  | 2213360304 | Đỗ Trâm          | Anh       | 30/5/2006  | 02MK14C1 | 9,0  | 6,0        | 7,0               |                | 5,0    | 5,8 | Đạt     |
| 5  | 2213360370 | Lê Nguyễn Tuyết  | Anh       | 15/8/2001  | 02DD14C1 |      |            | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |
| 6  | 2213360371 | Lê Đức           | Anh       | 22/7/2002  | 02DD14C1 |      |            | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |
| 7  | 2213360089 | Nguyễn Thị Kim   | Anh       | 02/01/1989 | 02YS14D1 |      |            | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |
| 8  | 1213360099 | Trần Ngọc        | Anh       | 18/5/2006  | 01MK14C1 |      |            | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |
| 9  | 2203360040 | Nguyễn Trần Ngọc | Ánh       | 28/12/2001 | 02DD14D1 |      |            | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |
| 10 | 1213360005 | Phan Thụy Ngọc   | Ánh       | 05/02/2002 | 01MK14C1 | 8,0  | 8,0        | 8,0               |                | 7,5    | 7,7 | Đạt     |
| 11 | 1213360027 | Trác Xuân Hùng   | Bách      | 27/10/2002 | 01KT14C1 |      |            | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |
| 12 | 2203360114 | Trần Thái Gia    | Bảo       | 15/03/2005 | 02MK14C1 | 6,0  | 6,0        | 6,0               |                | 5,8    | 5,9 | Đạt     |

| TT | Mã SV      | HỌ VÀ TÊN           | Ngày sinh | Mã lớp     | Điểm QT  |      | Điểm TB QT | Điều kiện thi KTM | Điểm TBM Lần 1 |        |     |         |
|----|------------|---------------------|-----------|------------|----------|------|------------|-------------------|----------------|--------|-----|---------|
|    |            |                     |           |            | HS1      | HS2  |            |                   | Thi            | TB Môn | KQ1 |         |
|    |            |                     |           |            |          |      | 4,0        |                   | 6,0            |        |     |         |
|    | 1          | 2                   | 3         | 4          | 5        | 6    | 7          | 8                 | 9              | 10     | 11  | 12      |
| 13 | 1213360049 | Châu Quốc           | Bảo       | 28/12/2006 | 01TM14C1 | 8,0  | 6,5        | 7,0               |                | 9      | 8,2 | Đạt     |
| 14 | 1203360159 | Nguyễn Đăng Trung   | Bảo       | 27/12/2005 | 01TM14C1 | 6,0  | 6,0        | 6,0               |                | 8,8    | 7,7 | Đạt     |
| 15 | 2213360142 | Trần Văn            | Bắc       | 15/08/2003 | 02DN14D1 | 6,0  | 5,0        | 5,3               |                | 5,3    | 5,3 | Đạt     |
| 16 | 1213360149 | Phạm Thanh          | Bình      | 04/9/2005  | 01DD14C1 | 8,0  | 7,0        | 7,3               |                | 7,5    | 7,4 | Đạt     |
| 17 | 2213360174 | Phan Thiện          | Bửu       | 13/06/1989 | 02YS14D1 |      |            | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |
| 18 | 2213360180 | Mai Thành           | Công      | 30/03/2005 | 02MK14C1 | 9,0  | 7,0        | 7,7               |                | 6,0    | 6,7 | Đạt     |
| 19 | 2213360367 | Nguyễn Quỳnh        | Chi       | 13/10/2005 | 02DD14C1 |      |            | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |
| 20 | 2213360373 | Diệp Trường         | Chinh     | 15/6/2005  | 02TM14C1 | 0,0  | 0,0        | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |
| 21 | 2213360231 | Nguyễn Thành        | Danh      | 28/01/2006 | 02TM14C1 | 0,0  | 0,0        | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |
| 22 | 2213360232 | Lê Thúy             | Diệu      | 08/9/2006  | 02DS14C1 | 9,0  | 9,0        | 9,0               |                | 6,0    | 7,2 | Đạt     |
| 23 | 2213360332 | Cao Thị             | Dung      | 05/9/1996  | 02DD14D1 | 8,0  | 6,0        | 6,7               |                | 5,5    | 6,0 | Đạt     |
| 24 | 1213360119 | Hồng Quang          | Duy       | 25/6/2006  | 01DS14C1 |      |            | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |
| 25 | 2213360092 | Phan Thanh          | Duyên     | 01/01/2006 | 02MK14C1 | 10,0 | 9,0        | 9,3               |                | 8,0    | 8,5 | Đạt     |
| 26 | 2213360277 | Nguyễn Trường Khánh | Duyên     | 08/3/2005  | 02DS14C1 |      |            | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |
| 27 | 2213360050 | Phạm Mỹ             | Duyên     | 04/12/2001 | 02YS14D1 |      |            | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |

| TT | Mã SV      | HỌ VÀ TÊN         | Ngày sinh | Mã lớp     | Điểm QT  |     | Điểm TB QT | Điều kiện thi KTM | Điểm TBM Lần 1 |        |     |         |
|----|------------|-------------------|-----------|------------|----------|-----|------------|-------------------|----------------|--------|-----|---------|
|    |            |                   |           |            | HS1      | HS2 |            |                   | Thi            | TB Môn | KQ1 |         |
|    |            |                   |           |            |          |     | 4,0        |                   | 6,0            |        |     |         |
|    | 1          | 2                 | 3         | 4          | 5        | 6   | 7          | 8                 | 9              | 10     | 11  | 12      |
| 28 | 2213360085 | Bùi Xuân          | Dương     | 26/08/2003 | 02DD14D1 | 6,0 | 6,0        | 6,0               |                |        | 2,4 | Thi lại |
| 29 | 2213360297 | Nguyễn Hải        | Đặng      | 24/04/2006 | 02TW14C1 | 8,5 | 6,7        | 7,3               |                | 3,8    | 5,2 | Đạt     |
| 30 | 2213360346 | Nguyễn Minh       | Đức       | 19/01/2005 | 02DD14C1 | 9,0 | 7,0        | 7,7               |                | 6,0    | 6,7 | Đạt     |
| 31 | 2213360299 | Lê Hữu            | Đức       | 27/11/2004 | 02TW14C1 | 0,0 | 0,0        | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |
| 32 | 2213360269 | Y Mut             | Êban      | 04/6/1991  | 02YS14D1 | 7,0 | 5,0        | 5,7               |                | 4,3    | 4,9 | Thi lại |
| 33 | 2213360022 | Nguyễn Thu        | Hà        | 18/03/2004 | 02DS14C1 |     |            | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |
| 34 | 2213360303 | Cao Thanh         | Hải       | 03/7/1990  | 02YS14D1 | 6,0 | 4,0        | 4,7               |                | 3,0    | 3,7 | Thi lại |
| 35 | 2213360133 | Nguyễn Hoàng Nhật | Hào       | 10/05/2006 | 02MK14C1 | 9,0 | 6,0        | 7,0               |                | 5,3    | 6,0 | Đạt     |
| 36 | 2213360046 | Trần Tấn          | Hào       | 08/04/2000 | 02DS14D1 | 8,0 | 7,0        | 7,3               |                | 5,8    | 6,4 | Đạt     |
| 37 | 2213360251 | Lê Nhật           | Hào       | 30/04/2000 | 02DN14D1 | 6,0 | 5,0        | 5,3               |                | 5,0    | 5,1 | Đạt     |
| 38 | 1213360032 | Trần Phụng        | Hằng      | 19/01/2006 | 01KT14C1 | 9,0 | 8,0        | 8,3               |                | 8,5    | 8,4 | Đạt     |
| 39 | 1213360064 | Nguyễn Thị Kim    | Hằng      | 07/09/2006 | 01DD14C1 | 8,0 | 8,5        | 8,3               |                | 9      | 8,7 | Đạt     |
| 40 | 2213360339 | Nguyễn Thị Xuân   | Hân       | 06/12/1998 | 02DS14D1 | 4,0 | 7,0        | 6,0               |                | 3,8    | 4,7 | Thi lại |
| 41 | 1213360080 | Nguyễn Ngọc       | Hân       | 20/11/2006 | 01KT14C1 | 8,0 | 7,5        | 7,7               |                | 7,8    | 7,8 | Đạt     |
| 42 | 1213360098 | Ngũ Chí           | Hiệp      | 14/12/2006 | 01TM14C1 | 7,0 | 8,0        | 7,7               |                | 8,5    | 8,2 | Đạt     |

| TT | Mã SV      | HỌ VÀ TÊN        | Ngày sinh | Mã lớp     | Điểm QT  |     | Điểm TB QT | Điều kiện thi KTM | Điểm TBM Lần 1 |        |     |         |
|----|------------|------------------|-----------|------------|----------|-----|------------|-------------------|----------------|--------|-----|---------|
|    |            |                  |           |            | HS1      | HS2 |            |                   | Thi            | TB Môn | KQ1 |         |
|    |            |                  |           |            |          |     | 4,0        |                   | 6,0            |        |     |         |
|    | 1          | 2                | 3         | 4          | 5        | 6   | 7          | 8                 | 9              | 10     | 11  | 12      |
| 43 | 2213360362 | Lê Thị Thanh     | Hoa       | 03/01/2001 | 02KT14C1 | 9,0 | 6,0        | 7,0               |                | 5,8    | 6,3 | Đạt     |
| 44 | 2213360157 | Trần Thị Thu     | Hoài      | 26/07/1993 | 02DS14C1 | 8,0 | 8,0        | 8,0               |                | 5,3    | 6,4 | Đạt     |
| 45 | 2213360230 | Đào Huy          | Hoàng     | 14/7/2004  | 02MK14C1 | 0,0 | 0,0        | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |
| 46 | 2213360061 | Đình Tiến        | Hoàng     | 12/12/2002 | 02DH14C1 | 7,8 | 5,9        | 6,5               |                | 8,0    | 7,4 | Đạt     |
| 47 | 2213360059 | Phạm Thị         | Huệ       | 24/04/2003 | 02DD14D1 | 9,0 | 6,0        | 7,0               |                | 6,5    | 6,7 | Đạt     |
| 48 | 2213360253 | Phạm Huy         | Hùng      | 31/8/2006  | 02MK14C1 | 0,0 | 0,0        | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |
| 49 | 2213360187 | Nguyễn Hoàng Phi | Hùng      | 23/08/2006 | 02DH14C1 | 0,0 | 0,0        | 0,0               | TBKT           | 0,0    | 0,0 | Học lại |
| 50 | 2213360034 | Trần Kim         | Hùng      | 14/05/2005 | 02TW14C1 | 8,0 | 6,4        | 6,9               |                | 4,3    | 5,3 | Đạt     |
| 51 | 1213360154 | Trần Phan Quốc   | Hùng      | 02/9/2006  | 01MK14C1 | 8,0 | 5,0        | 6,0               |                | 9      | 7,8 | Đạt     |
| 52 | 1213360006 | Vũ               | Huy       | 01/05/2000 | 01DS14C1 |     |            | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |
| 53 | 1193360102 | Trần Đức         | Huy       | 26/01/2004 | 01TM12C1 | 8,0 | 7,5        | 7,7               |                | 8,5    | 8,2 | Đạt     |
| 54 | 2203360027 | Đặng Thị         | Huyền     | 29/10/1995 | 02DS14C1 |     |            | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |
| 55 | 2213360258 | Phạm Nguyễn Gia  | Hưng      | 28/8/2005  | 02DD14C1 | 9,0 | 9,0        | 9,0               |                | 5,8    | 7,1 | Đạt     |
| 56 | 2203360136 | Lý Phát          | Hưng      | 28/08/1984 | 02YS14D1 |     |            | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |
| 57 | 2213360316 | Lê Vũ Quỳnh      | Hương     | 30/11/2006 | 02MK14C1 | 8,0 | 6,0        | 6,7               |                | 3,3    | 4,7 | Thi lại |

| TT | Mã SV      | HỌ VÀ TÊN                 | Ngày sinh | Mã lớp     | Điểm QT  |      | Điểm TB QT | Điều kiện thi KTM | Điểm TBM Lần 1 |        |     |         |
|----|------------|---------------------------|-----------|------------|----------|------|------------|-------------------|----------------|--------|-----|---------|
|    |            |                           |           |            | HS1      | HS2  |            |                   | Thi            | TB Môn | KQ1 |         |
|    |            |                           |           |            |          |      | 4,0        |                   | 6,0            |        |     |         |
|    | 1          | 2                         | 3         | 4          | 5        | 6    | 7          | 8                 | 9              | 10     | 11  | 12      |
| 58 | 2213240199 | Trần Phạm Tuấn            | Kiệt      | 13/10/2005 | 02MK14C1 | 7,0  | 5,0        | 5,7               |                | 6,5    | 6,2 | Đạt     |
| 59 | 2213360107 | Phùng Ngô Anh             | Kiệt      | 22/09/2006 | 02TM14C1 | 8,5  | 6,8        | 7,3               |                | 2,5    | 4,4 | Thi lại |
| 60 | 2213360245 | Nguyễn Quốc               | Khang     | 13/5/2003  | 02MK14C1 | 0,0  | 0,0        | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |
| 61 | 2213360289 | Nguyễn Hoàng              | Khang     | 07/10/2003 | 02MK14C1 | 9,0  | 8,0        | 8,3               |                | 7,0    | 7,5 | Đạt     |
| 62 | 1213360067 | Trần Như Gia              | Khang     | 23/09/2006 | 02KT14C1 | 10,0 | 7,0        | 8,0               |                | 5,5    | 6,5 | Đạt     |
| 63 | 2213360072 | Lê Quốc Duy               | Khang     | 31/03/2004 | 02TM14C1 | 8,3  | 7,3        | 7,6               |                | 6,8    | 7,1 | Đạt     |
| 64 | 2213360126 | Châu Tuấn                 | Khang     | 25/10/2006 | 02TM14C1 | 7,8  | 7,7        | 7,7               |                | 5,0    | 6,1 | Đạt     |
| 65 | 1213360091 | Nguyễn Thị Kim            | Khánh     | 25/8/2006  | 01KT14C1 | 8,0  | 8,5        | 8,3               |                | 8      | 8,1 | Đạt     |
| 66 | 1833620086 | Vũ Anh                    | Khoa      | 20/02/2003 | 02TW14C1 | 7,8  | 6,9        | 7,2               |                | 5,0    | 5,9 | Đạt     |
| 67 | 1213360139 | Nguyễn Văn                | Khoa      | 08/9/2004  | 01KT14C1 |      |            | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |
| 68 | 2213360151 | Nguyễn Bảo Gia            | Lạc       | 27/11/2005 | 02YS14C1 |      |            | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |
| 69 | 2213360001 | Quý Công Huyền Tôn Nữ Cúc | Lam       | 31/05/2003 | 02DS14C1 |      |            | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |
| 70 | 1213360035 | Hoàng Ngọc                | Lan       | 04/01/2006 | 01KT14C1 | 8,0  | 5,0        | 6,0               |                | 8      | 7,2 | Đạt     |
| 71 | 2213360325 | Biện Tiến                 | Lâm       | 17/10/2003 | 02MK14C1 | 0,0  | 0,0        | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |
| 72 | 2213360263 | Đặng Trần Hoàng           | Linh      | 03/01/2004 | 02TM14C1 | 6,3  | 7,8        | 7,3               |                | 4,5    | 5,6 | Đạt     |

| TT | Mã SV      | HỌ VÀ TÊN        | Ngày sinh | Mã lớp     | Điểm QT  |     | Điểm TB QT | Điều kiện thi KTM | Điểm TBM Lần 1 |        |     |         |
|----|------------|------------------|-----------|------------|----------|-----|------------|-------------------|----------------|--------|-----|---------|
|    |            |                  |           |            | HS1      | HS2 |            |                   | Thi            | TB Môn | KQ1 |         |
|    |            |                  |           |            |          |     | 4,0        |                   | 6,0            |        |     |         |
|    | 1          | 2                | 3         | 4          | 5        | 6   | 7          | 8                 | 9              | 10     | 11  | 12      |
| 73 | 1213360021 | Lê Thị Hồng      | Loan      | 09/12/2006 | 01KT14C1 | 8,0 | 6,5        | 7,0               |                | 8      | 7,6 | Đạt     |
| 74 | 2213360015 | Nguyễn Hoàng     | Long      | 27/03/2000 | 02DD14C1 | 8,0 | 8,0        | 8,0               |                | 6,0    | 6,8 | Đạt     |
| 75 | 2203360227 | Trần Tuấn        | Long      | 22/08/2002 | 02TM14C1 | 0,0 | 0,0        | 0,0               | TBKT           | 0,0    | 0,0 | Học lại |
| 76 | 2213360161 | Võ Hoàng Minh    | Long      | 19/04/2003 | 02MK14D1 |     |            | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |
| 77 | 2213360158 | Bùi Ngọc Thiên   | Lý        | 27/08/2006 | 02KT14C1 | 8,0 | 6,0        | 6,7               |                | 5,8    | 6,2 | Đạt     |
| 78 | 2203360203 | Hà Xuân          | Mai       | 07/11/2005 | 02KT14C1 | 9,0 | 5,0        | 6,3               |                | 4,3    | 5,1 | Đạt     |
| 79 | 2213360250 | Nguyễn Thị Ngọc  | Mai       | 27/12/2006 | 02DD14C1 | 8,0 | 7,0        | 7,3               |                | 5,0    | 5,9 | Đạt     |
| 80 | 2213360007 | Võ Thị Tuyết     | Mai       | 16/11/1999 | 02MK14D1 |     |            | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |
| 81 | 1213360143 | Đặng Xuân        | Mai       | 28/7/2005  | 01KT14C1 | 8,0 | 8,5        | 8,3               |                | 7,5    | 7,8 | Đạt     |
| 82 | 2213360154 | Trần Văn         | Mạnh      | 14/07/2000 | 02MK14D1 | 7,0 | 5,0        | 5,7               |                | 4,8    | 5,2 | Đạt     |
| 83 | 2213360313 | Trần Văn         | Minh      | 01/6/2004  | 02YS14C1 | 9,0 | 6,0        | 7,0               |                | 5,8    | 6,3 | Đạt     |
| 84 | 1213360150 | Nguyễn Hoàng     | Minh      | 04/9/2006  | 01TM14C1 | 6,0 | 5,0        | 5,3               |                | 8      | 6,9 | Đạt     |
| 85 | 2213360164 | Đỗ Nguyễn Thùy   | Nga       | 22/07/2000 | 02KT14D1 | 6,0 | 5,0        | 5,3               |                | 5,8    | 5,6 | Đạt     |
| 86 | 2213360360 | Nguyễn Thị Thiên | Nga       | 22/9/2004  | 02MK14D1 | 8,0 | 6,0        | 6,7               |                | 4,3    | 5,3 | Đạt     |
| 87 | 2213360176 | Mai Bích         | Ngân      | 07/10/2006 | 02KT14C1 | 0,0 | 0,0        | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |

| TT  | Mã SV      | HỌ VÀ TÊN       | Ngày sinh | Mã lớp     | Điểm QT  |      | Điểm TB QT | Điều kiện thi KTM | Điểm TBM Lần 1 |        |     |         |
|-----|------------|-----------------|-----------|------------|----------|------|------------|-------------------|----------------|--------|-----|---------|
|     |            |                 |           |            | HS1      | HS2  |            |                   | Thi            | TB Môn | KQ1 |         |
|     |            |                 |           |            |          |      | 4,0        |                   | 6,0            |        |     |         |
|     | 1          | 2               | 3         | 4          | 5        | 6    | 7          | 8                 | 9              | 10     | 11  | 12      |
| 88  | 2213360109 | Trương Ngọc Kim | Ngân      | 27/11/2006 | 02DH14C1 | 8,8  | 8,5        | 8,6               |                | 10,0   | 9,4 | Đạt     |
| 89  | 2213360243 | Võ Thị Thanh    | Ngân      | 20/10/2006 | 02DH14C1 | 10,0 | 8,8        | 9,2               |                | 10,0   | 9,7 | Đạt     |
| 90  | 1213360115 | Hứa Thị Kim     | Ngân      | 24/4/2006  | 01MK14C1 | 7,0  | 8,0        | 7,7               |                | 9,3    | 8,7 | Đạt     |
| 91  | 2213360094 | Trần Phương Bảo | Ngọc      | 23/02/2006 | 02MK14C1 | 9,0  | 7,0        | 7,7               |                | 4,3    | 5,7 | Đạt     |
| 92  | 2213360140 | Bùi Đình Đức    | Nguyên    | 25/08/2004 | 02TM14C1 | 7,5  | 6,9        | 7,1               |                | 3,3    | 4,8 | Thi lại |
| 93  | 1213360058 | Lê Trung        | Nguyên    | 14/01/2005 | 01DS14C1 | 8,0  | 7,5        | 7,7               |                | 3,3    | 5,1 | Đạt     |
| 94  | 2213360130 | Cao Thụy Minh   | Nguyệt    | 23/11/1989 | 02DS14D1 | 7,0  | 5,0        | 5,7               |                | 5,3    | 5,5 | Đạt     |
| 95  | 2213360170 | Lê Thái Minh    | Nhật      | 22/05/2004 | 02DH14C1 | 6,3  | 4,9        | 5,4               |                | 0,0    | 2,2 | Thi lại |
| 96  | 2213360288 | Nguyễn Ngọc     | Nhi       | 13/7/2006  | 02DH14C1 | 9,3  | 8,3        | 8,6               |                | 8,8    | 8,7 | Đạt     |
| 97  | 2213240204 | Văn Thị Cẩm     | Nhung     | 10/3/1993  | 02DD14D1 | 8,0  | 5,0        | 6,0               |                | 6,3    | 6,2 | Đạt     |
| 98  | 2213360217 | Võ Ngọc Quỳnh   | Như       | 29/01/2006 | 02DD14C1 | 7,0  | 8,0        | 7,7               |                | 5,8    | 6,6 | Đạt     |
| 99  | 2213360244 | Nguyễn Vũ Hoài  | Phong     | 07/7/2004  | 02MK14C1 | 8,0  | 7,0        | 7,3               |                | 6,8    | 7,0 | Đạt     |
| 100 | 2213360270 | Đặng Khải       | Phong     | 28/3/2005  | 02TM14C1 | 8,3  | 6,8        | 7,3               |                | 6,0    | 6,5 | Đạt     |
| 101 | 2213360070 | Hà Đặng An      | Phúc      | 07/11/2005 | 02DD14C1 | 9,0  | 8,0        | 8,3               |                | 7,0    | 7,5 | Đạt     |
| 102 | 2213360344 | Trần Ngọc Vĩnh  | Phúc      | 11/8/2005  | 02TM14C1 | 9,5  | 10,0       | 9,8               |                | 5,5    | 7,2 | Đạt     |

| TT  | Mã SV      | HỌ VÀ TÊN         | Ngày sinh | Mã lớp     | Điểm QT  |     | Điểm TB QT | Điều kiện thi KTM | Điểm TBM Lần 1 |        |     |         |
|-----|------------|-------------------|-----------|------------|----------|-----|------------|-------------------|----------------|--------|-----|---------|
|     |            |                   |           |            | HS1      | HS2 |            |                   | Thi            | TB Môn | KQ1 |         |
|     |            |                   |           |            |          |     | 4,0        |                   | 6,0            |        |     |         |
|     | 1          | 2                 | 3         | 4          | 5        | 6   | 7          | 8                 | 9              | 10     | 11  | 12      |
| 103 | 2213360152 | Lênh Tác          | Phúc      | 01/07/2002 | 02MK14D1 | 7,0 | 5,0        | 5,7               |                | 5,5    | 5,6 | Đạt     |
| 104 | 1213360121 | Phạm Minh         | Phúc      | 19/03/2006 | 01TM14C1 | 8,0 | 7,0        | 7,3               |                | 6,5    | 6,8 | Đạt     |
| 105 | 2213360040 | Lý Minh           | Phụng     | 01/05/1998 | 02YS14D1 |     |            | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |
| 106 | 2213360044 | Phạm Hoàng        | Phước     | 15/02/2004 | 02DS14D1 |     |            | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |
| 107 | 2213360108 | Đỗ Minh           | Quang     | 03/09/2006 | 02TW14C1 | 0,0 | 0,0        | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |
| 108 | 2213360226 | Huỳnh Nguyễn Minh | Quân      | 30/10/2005 | 02DN14C1 | 9,0 | 7,0        | 7,7               |                | 7,0    | 7,3 | Đạt     |
| 109 | 2213360377 | Thái Bửu          | Quốc      | 13/4/2005  | 02MK14C1 | 9,0 | 7,0        | 7,7               |                | 4,8    | 6,0 | Đạt     |
| 110 | 1213360062 | Nguyễn Thanh Tú   | Quyên     | 15/10/2006 | 01DS14C1 | 8,0 | 8,5        | 8,3               |                | 9,5    | 9,0 | Đạt     |
| 111 | 2203360311 | Lê Thị Kim        | Quỳnh     | 29/09/1996 | 02KT14D1 | 7,0 | 5,0        | 5,7               |                | 6,8    | 6,4 | Đạt     |
| 112 | 1213360031 | Nguyễn Thị Như    | Quỳnh     | 11/12/2005 | 01KT14C1 | 8,0 | 8,0        | 8,0               |                | 7,3    | 7,6 | Đạt     |
| 113 | 2213360026 | Nguyễn Ngọc       | Sang      | 04/03/1991 | 02TW14C1 | 0,0 | 0,0        | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |
| 114 | 2213360099 | Nguyễn Ngọc Mỹ    | Tiên      | 21/09/2006 | 02DD14C1 | 9,0 | 8,0        | 8,3               |                | 6,0    | 6,9 | Đạt     |
| 115 | 1203360032 | Thái Thị Thuỷ     | Tiên      | 01/10/2005 | 01DS14C1 |     |            | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |
| 116 | 2213360345 | Nguyễn Thị Ngọc   | Tiền      | 22/12/2006 | 02DH14C1 | 9,5 | 8,7        | 8,9               |                | 8,8    | 8,8 | Đạt     |
| 117 | 1213360015 | Trần Nhật         | Tiền      | 13/08/2005 | 01TM14C1 | 7,0 | 6,5        | 6,7               |                | 9,3    | 8,3 | Đạt     |

| TT  | Mã SV      | HỌ VÀ TÊN         | Ngày sinh | Mã lớp     | Điểm QT  |      | Điểm TB QT | Điều kiện thi KTM | Điểm TBM Lần 1 |        |      |         |
|-----|------------|-------------------|-----------|------------|----------|------|------------|-------------------|----------------|--------|------|---------|
|     |            |                   |           |            | HS1      | HS2  |            |                   | Thi            | TB Môn | KQ1  |         |
|     |            |                   |           |            |          |      | 4,0        |                   | 6,0            |        |      |         |
|     | 1          | 2                 | 3         | 4          | 5        | 6    | 7          | 8                 | 9              | 10     | 11   | 12      |
| 118 | 1213360079 | Trần Minh         | Tiến      | 24/08/2006 | 01TM14C1 | 7,0  | 5,0        | 5,7               |                | 8      | 7,1  | Đạt     |
| 119 | 2213360285 | Trần Trung        | Tín       | 18/6/1998  | 02KT14D1 |      |            | 0,0               | TBKT           |        | 0,0  | Học lại |
| 120 | 2213360255 | Trương Minh       | Tuấn      | 15/02/2002 | 02DH14C1 | 8,2  | 7,3        | 7,6               |                | 9,8    | 8,9  | Đạt     |
| 121 | 1213360023 | Phạm Nguyễn Văn   | Tuyền     | 19/11/2002 | 01DD14C1 | 8,0  | 8,0        | 8,0               |                | 9      | 8,6  | Đạt     |
| 122 | 2213360056 | Thái Quốc         | Tường     | 27/05/2003 | 02TM14C1 | 0,0  | 0,0        | 0,0               | TBKT           | 0,0    | 0,0  | Học lại |
| 123 | 1203360105 | Trương Quốc       | Thái      | 18/08/2005 | 01TM14C1 | 7,0  | 6,0        | 6,3               |                | 9      | 7,9  | Đạt     |
| 124 | 2213360060 | Trịnh Thanh       | Thanh     | 12/10/2006 | 02DD14C1 | 9,0  | 8,0        | 8,3               |                | 4,0    | 5,7  | Đạt     |
| 125 | 2213360062 | Lâm               | Thành     | 29/04/1996 | 02DS14C1 |      |            | 0,0               | TBKT           |        | 0,0  | Học lại |
| 126 | 2213360333 | Vũ Hồng           | Thành     | 10/11/1999 | 02DN14D1 | 9,0  | 5,0        | 6,3               |                | 4,0    | 4,9  | Thi lại |
| 127 | 2213360354 | Đặng Huỳnh Phương | Thảo      | 16/8/2002  | 02MK14C1 | 8,0  | 8,0        | 8,0               |                | 5,3    | 6,4  | Đạt     |
| 128 | 1213360019 | Nguyễn Thị Kim    | Thảo      | 04/04/1995 | 01KT14C1 | 8,0  | 8,5        | 8,3               |                | 8      | 8,1  | Đạt     |
| 129 | 1213360054 | Trương Kim Uyên   | Thảo      | 01/10/2006 | 01MK14C1 |      |            | 0,0               | TBKT           | 9,5    | 5,7  | Học lại |
| 130 | 2213360144 | Xa Ngọc           | Thiện     | 03/12/2006 | 02DN14C1 | 0,0  | 0,0        | 0,0               | TBKT           |        | 0,0  | Học lại |
| 131 | 2193360098 | Nguyễn Văn        | Thiện     | 04/10/2004 | 02TW14C1 | 10,0 | 9,8        | 9,9               |                | 10,0   | 10,0 | Đạt     |
| 132 | 2213360379 | Trần Trường       | Thịnh     | 07/7/2005  | 02TW14C1 | 8,5  | 8,3        | 8,3               |                | 7,5    | 7,8  | Đạt     |

| TT  | Mã SV      | HỌ VÀ TÊN           | Ngày sinh | Mã lớp     | Điểm QT  |     | Điểm TB QT | Điều kiện thi KTM | Điểm TBM Lần 1 |        |     |         |
|-----|------------|---------------------|-----------|------------|----------|-----|------------|-------------------|----------------|--------|-----|---------|
|     |            |                     |           |            | HS1      | HS2 |            |                   | Thi            | TB Môn | KQ1 |         |
|     |            |                     |           |            |          |     | 4,0        |                   | 6,0            |        |     |         |
|     | 1          | 2                   | 3         | 4          | 5        | 6   | 7          | 8                 | 9              | 10     | 11  | 12      |
| 133 | 2213360327 | Võ Duy              | Thoại     | 22/6/1995  | 02YS14D1 | 6,0 | 6,0        | 6,0               |                | 4,8    | 5,3 | Đạt     |
| 134 | 2213360218 | Khương Nguyễn Hoàng | Thơ       | 21/10/2006 | 02MK14C1 | 7,0 | 6,0        | 6,3               |                | 6,0    | 6,1 | Đạt     |
| 135 | 2213360141 | Nguyễn Thị Minh     | Thu       | 31/08/2001 | 02KT14C1 | 7,0 | 5,0        | 5,7               |                | 4,5    | 5,0 | Đạt     |
| 136 | 1213360136 | Huỳnh Nguyễn Phương | Thùy      | 18/4/2006  | 02DH14C1 | 0,0 | 0,0        | 0,0               | TBKT           | 0,0    | 0,0 | Học lại |
| 137 | 2213360057 | Lê Thị              | Thủy      | 10/10/1999 | 02YS14D1 |     |            | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |
| 138 | 2213360097 | Giang Quỳnh         | Thương    | 21/07/2006 | 02DS14C1 |     |            | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |
| 139 | 2213360178 | Lê Thị              | Thương    | 10/12/1998 | 02DS14C1 | 9,0 | 9,0        | 9,0               |                | 6,5    | 7,5 | Đạt     |
| 140 | 2193360226 | Trần Huỳnh Mai      | Thy       | 29/12/2004 | 02KT14C1 |     |            | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |
| 141 | 2213360150 | Võ Thị Thu          | Trang     | 28/07/1999 | 02KT14C1 | 7,0 | 5,0        | 5,7               |                | 5,3    | 5,5 | Đạt     |
| 142 | 1213360070 | Nguyễn Thị Thu      | Trang     | 29/12/2006 | 01KT14C1 | 8,0 | 8,5        | 8,3               |                | 8      | 8,1 | Đạt     |
| 143 | 2213360193 | Nguyễn Ngọc         | Trâm      | 27/3/2006  | 02KT14C1 | 0,0 | 0,0        | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |
| 144 | 2213360223 | Trần Ngọc Bảo       | Trân      | 27/01/2005 | 02MK14C1 | 5,0 | 5,0        | 5,0               |                | 4,8    | 4,9 | Thi lại |
| 145 | 2213360136 | Trần Minh           | Triết     | 30/03/2005 | 02DH14C1 | 6,8 | 6,8        | 6,8               |                | 9,8    | 8,6 | Đạt     |
| 146 | 2213360104 | Võ Trần Thanh       | Trúc      | 16/04/2006 | 02MK14C1 | 9,0 | 5,0        | 6,3               |                | 4,8    | 5,4 | Đạt     |
| 147 | 2213360307 | Trần Thuận          | Trung     | 24/8/2006  | 02DH14C1 | 7,8 | 6,8        | 7,1               |                | 8,0    | 7,6 | Đạt     |

| TT  | Mã SV      | HỌ VÀ TÊN           | Ngày sinh | Mã lớp     | Điểm QT  |     | Điểm TB QT | Điều kiện thi KTM | Điểm TBM Lần 1 |        |     |         |
|-----|------------|---------------------|-----------|------------|----------|-----|------------|-------------------|----------------|--------|-----|---------|
|     |            |                     |           |            | HS1      | HS2 |            |                   | Thi            | TB Môn | KQ1 |         |
|     |            |                     |           |            |          |     | 4,0        |                   | 6,0            |        |     |         |
|     | 1          | 2                   | 3         | 4          | 5        | 6   | 7          | 8                 | 9              | 10     | 11  | 12      |
| 148 | 2213360317 | Lê Ngọc Vĩnh        | Trường    | 20/7/2005  | 02YS14C1 |     |            | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |
| 149 | 2213360032 | Huỳnh Nguyễn Phương | Uyên      | 22/07/2005 | 02KT14C1 | 8,0 | 5,0        | 6,0               |                | 5,5    | 5,7 | Đạt     |
| 150 | 2213360284 | Hồ Huỳnh Phương     | Uyên      | 27/10/2005 | 02KT14C1 | 9,0 | 7,0        | 7,7               |                | 5,5    | 6,4 | Đạt     |
| 151 | 1213360092 | Nguyễn Hồ Phương    | Uyên      | 30/5/2006  | 01MK14C1 | 8,0 | 7,5        | 7,7               |                | 9,5    | 8,8 | Đạt     |
| 152 | 2213360063 | Phan Tuấn           | Vĩ        | 21/04/2004 | 02DD14C1 | 0,0 | 0,0        | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |
| 153 | 2213360055 | Phạm Bá             | Vinh      | 26/07/1993 | 02DD14D1 |     |            | 0,0               | TBKT           |        | 0,0 | Học lại |
| 154 | 2213360041 | Nguyễn Đặng Ái      | Vy        | 01/10/2001 | 02KT14C1 | 8,0 | 6,0        | 6,7               |                | 5,5    | 6,0 | Đạt     |
| 155 | 2213360023 | Tổng Thanh          | Vy        | 28/10/1999 | 02KT14D1 | 8,0 | 4,0        | 5,3               |                | 5,3    | 5,3 | Đạt     |
| 156 | 2213360173 | Nguyễn Ngọc Ái      | Vy        | 12/11/2003 | 02MK14D1 | 8,0 | 5,0        | 6,0               |                | 4,5    | 5,1 | Đạt     |
| 157 | 2213360116 | Đoàn Đông           | Xuân      | 28/01/2006 | 02DN14C1 | 5,0 | 5,0        | 5,0               |                | 5,3    | 5,2 | Đạt     |
| 158 | 2213360324 | Trần Thị Cẩm        | Xuyên     | 19/7/1996  | 02DD14D1 | 8,0 | 4,0        | 5,3               |                | 4,8    | 5,0 | Đạt     |
| 159 | 1213360014 | Đặng Thị Như        | Ý         | 21/06/2006 | 01DS14C1 | 8,0 | 8,0        | 8,0               |                | 5,5    | 6,5 | Đạt     |
| 160 | 2213360058 | Nguyễn Thị Kim      | Yến       | 21/04/1999 | 02MK14D1 | 7,0 | 5,0        | 5,7               |                |        | 2,3 | Thi lại |